

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 1100/UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Láng Tròn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.650.000	655.639	655.639	39,74	-
I	Thu nội địa	1.650.000	655.639	655.639	39,74	-
II	Thu viện trợ				-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	148.704.000	57.007.730	56.713.272	38,14	-
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.270.000	412.353	117.895	24,06	-
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	490.000	117.895	117.895	24,06	-
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)				-	-
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	780.000	294.458		-	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	147.434.000	37.041.306	37.041.306	25,12	-
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	134.427.000	22.000.000	22.000.000	16,37	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.007.000	15.041.306	15.041.306	115,64	-
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-
IV	Thu kết dư		128.211	128.211	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.425.860	19.425.860	-	-
C	TỔNG CHI NSDP	148.704.000	51.158.702	51.013.702	34,40	-
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	148.704.000	51.158.702	51.013.702	34,40	-
1	Chi đầu tư phát triển	13.624.000	6.438.370	6.438.370	47,26	-
2	Chi thường xuyên	132.419.000	44.575.332	44.575.332	33,66	-
7	Dự phòng NSNN	2.661.000	145.000		-	-
4	Các nhiệm vụ chi khác				-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh				-	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	-

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 1100/UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Láng Tròn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.650.000	655.639	655.639	39,74	-
I	Thu nội địa	1.650.000	655.639	655.639	39,74	-
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân				-	-
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	-	-
6	Các loại phí, lệ phí	1.160.000	360.345	360.345	31,06	-
	Trđó: Lệ phí trước bạ	740.000	290.631	290.631	39,27	-
7	Các khoản thu về nhà, đất	40.000	3.827	3.827	9,57	-
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	3.827	3.827	9,57	-
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			-	-	-
-	Thu tiền sử dụng đất			-	-	-
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN			-	-	-
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-	-
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-	-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số			-	-	-
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-	-
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước			-	-	-
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			-	-	-
14	Thu khác ngân sách	450.000	291.468	291.468	64,77	-
II	Thu viện trợ				-	-
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	1.270.000	412.353	412.353	32,47	-
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	780.000	294.458	294.458	37,75	-
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)				-	-
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	490.000	117.895	117.895	24,06	-

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 1100/UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Láng Tròn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	148.704.000	51.158.702	51.158.702	34,40	-
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	148.704.000	51.158.702	51.158.702	34,40	-
I	Chi đầu tư phát triển	13.624.000	6.438.370	6.438.370	47,26	-
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	13.624.000	6.438.370	6.438.370	47,26	-
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	-	-
II	Chi trả nợ lãi			-	-	-
III	Chi thường xuyên	132.419.000	44.575.332	44.575.332	33,66	-
	Trong đó:			-	-	-
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.249.000	18.832.576	18.832.576	25,71	-
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	316.000	-	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.661.000	145.000	145.000	5,45	
V	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Công văn số 1100/UBND ngày 03/4/2026 của UBND phường Láng Tròn)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	2.661.000	145.000	2.516.000						
1	Chi đầu tư phát triển	-		-						
2	Chi thường xuyên	-	145.000							